

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ - SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ - SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH CONG TRADING AND DESIGN - MANUFACTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THANH CONG TRADING AND DESIGN - MANUFACTURE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109283564

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Thanh Lại, Xã Phù Linh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311     |
| 2.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 3.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 5.  | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 6.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 7.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 8.  | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 9.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 10. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 11. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 12. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080     |
| 13. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh           | 1101     |
| 14. | Sản xuất rượu vang                                      | 1102     |
| 15. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                      | 1103     |
| 16. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                              | 1200     |
| 18. | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 19. | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 20. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |
| 21. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 23. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 24. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 25. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 27. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 28. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 29. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 30. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 31. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 32. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 33. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 34. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 36. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 37. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 38. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 39. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                          | 1812 |
| 40. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 41. | Sản xuất than cốc                                                                        | 1910 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                        | 1920 |
| 43. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 44. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 45. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 46. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 47. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 48. | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                      | 2211 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 50. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 52. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 53. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 54. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 55. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410 |
| 56. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512 |
| 58. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591 |
| 59. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |
| 60. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593 |
| 61. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610 |
| 62. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620 |
| 63. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640 |
| 65. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710 |
| 66. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                  | 3100 |
| 67. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                              | 3600 |
| 68. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                  | 3700 |
| 69. | Thu gom rác thải không độc hại                                                 | 3811 |
| 70. | Thu gom rác thải độc hại                                                       | 3812 |
| 71. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                       | 3821 |
| 72. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                             | 3822 |
| 73. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101 |
| 74. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102 |
| 75. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211 |
| 76. | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212 |
| 77. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221 |
| 78. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222 |
| 79. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223 |
| 80. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229 |
| 81. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291 |
| 82. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292 |
| 83. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                          | 4293 |
| 84. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                     | 4299 |
| 85. | Phá dỡ                                                                         | 4311 |
| 86. | Chuẩn bị mặt bằng                                                              | 4312 |
| 87. | Lắp đặt hệ thống điện                                                          | 4321 |
| 88. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí          | 4322 |
| 89. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                 | 4329 |
| 90. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                 | 4330 |
| 91. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                            | 4390 |
| 92. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)                              | 4511 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 94.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                      | 4513 |
| 95.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                | 4520 |
| 96.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) | 4530 |
| 97.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                        | 4541 |
| 98.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                           | 4542 |
| 99.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                     | 4543 |
| 100. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 101. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                             | 4620 |
| 102. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 103. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 104. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 105. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                                                                                                                                                          | 4634 |
| 106. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                          | 4641 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 107. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 108. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 109. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 110. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 111. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659(Chính) |
| 112. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661        |
| 113. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 114. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 115. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su                                                                    | 4669 |
| 116. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                          | 4711 |
| 117. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 118. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4752 |
| 119. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4753 |
| 120. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4759 |
| 121. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 122. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 123. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 124. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 125. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 126. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 127. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 128. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 129. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 130. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |
| 131. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 132. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 133. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 134. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm<br>người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều<br>khiển | 7730 |
| 135. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 136. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 137. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 138. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                           | 7990 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 139. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8121 |
| 140. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129 |
| 141. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130 |
| 142. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ họp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 143. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 144. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9521 |
| 145. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 146. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9523 |
| 147. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9524 |
| 148. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9620 |
| 149. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 150. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8211 |
| 151. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 152. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810 |
| 153. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2812 |
| 154. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.<br>Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề)<br>Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền | 9329 |
| 155. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9321 |
| 156. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 180.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CƯỜNG  | Thôn Thanh Lại, Xã Phù Linh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 33,000    | 001084002107                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN NGỌC TRUNG | Thôn Tân An, Xã Hiền Ninh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 33,000    | 001087015334                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 600.000    | 600.000.000           | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                      |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐOÀN QUANG BẢNG | Thôn Tân An, Xã Hiền Ninh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 34,000 | 001093019802 |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                      | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 34,000 |              |
|   |                 |                                                                      |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN QUANG BẢNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001093019802

Ngày cấp: 21/08/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tân An, Xã Hiền Ninh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Tân An, Xã Hiền Ninh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội